TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **236**/2026/HS-ST
Ngày : 14/5/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Hiếu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Hữu Thu Thủy

2. Ông Võ Văn Hưởng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Cao Hưng - Kiểm sát viên

- Đại diện Phân trại tạm giam B – Trại tạm giam Chí H dẫn giải bị cáo đến tham gia phiên tòa tại điểm cầu Thành phần:

Ông Hồ Đình H1 – Phó trưởng Phân trại tạm giam B – Trại tạm giam C.

Ông Tống Xuân H2 – Cán bộ Phân trại tạm giam B – Trại tạm giam C.

Ông Lê Ngọc H3 – Cán bộ Phân trại tạm giam B – Trại tạm giam C.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần Phân trại tạm giam B1 (cơ sở 2) – Trại tạm giam Chí Hòa, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai và trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 192/2026/TLST-HS ngày 01 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 318/2026/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo:

Lê Trung T (tên gọi khác: Lê Văn T1), sinh ngày 13/11/1960 tại tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ); số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu: Không có; Nơi đăng ký thường trú: Không đăng ký; Nơi cư trú: Không có nơi cư trú nhất định; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Khơ me; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê Viết Đ và bà: Lý Thị B (chết); Vợ, con: Không; Tiền án: Không; Tiền sự: Không;

Nhân thân:

- Ngày 28/11/1983, Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đưa đi cưỡng bức lao động 12 tháng về hành vi "Trộm cắp tài sản của công dân".

- Ngày 25/6/1985, Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đưa đi cưỡng bức lao động 24 tháng về hành vi "Cướp giật hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản của công dân".

- Ngày 29/9/1986, Tòa án nhân dân thị xã Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 03 tháng tù về tội "Cướp tài sản của công dân" tại Bản án số 110/HSST.

- Ngày 05/4/1988, Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa" tại Bản án số 70/HSST.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/12/2025. Có mặt.

- *Bị hại:* Bà Phạm Lê T2, sinh năm 1963; Nơi cư trú: 1 C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phan Thị Hiền L. Thường trú: thôn Đ, xã L, thành phố B (nay là xã Đ), tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ 00 phút ngày 05/8/2025, Lê Trung T đến khu vực phát cơm từ thiện tại trước Khoa cấp cứu, Bệnh viện T3, địa chỉ: E T, Phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. T phát hiện chị Phạm Lê T2 đang đứng đợi lấy cơm có để 01 điện thoại di động hiệu Redmi Note 13 ở túi quần bên phải. T liền đi tới bên cạnh chị T2. Lợi dụng chị T2 không để ý, T dùng tay phải lén lấy được chiếc điện thoại của chị T2. Sau đó, T điều khiển xe gắn máy biển số 49FA-2822 mang chiếc điện thoại trên đến bán tại Cửa hàng T4, địa chỉ: F Â, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, do anh Lương Tuấn N làm chủ. Qua kiểm tra, nghi vấn chiếc điện thoại Thành bán là tài sản do phạm tội mà có nên anh N điện thoại cho anh Trần Hữu K, là con rể của chị T2 và được biết chiếc điện thoại di động hiệu Redmi Note 13 của chị T2 bị trộm cắp. Anh N gọi điện báo với Công an Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh đưa T về trụ sở làm việc.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Trung T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên. Lời khai của T phù hợp với lời khai bị hại, vật chứng thu giữ và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Kết luận định giá tài sản số 11804/KL-HĐĐGTS ngày 05/11/2025 của Hội đồng định giá tải sản thường xuyên trong tố tụng hình sự cấp Thành phố: "Điện thoại di động hiệu Redmi Note 13 màu vàng trị giá 3.316.666 đồng".

Về trách nhiệm dân sự: Bà Phạm Lê T2 đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Vật chứng vụ án:

- 01điện thoại di động hiệu Redmi Note 13 màu vàng, là tài sản bị chiếm đoạt, đã thu hồi và trả lại cho bị hại bà Phạm Lê T2.

- 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh thu giữ của T.

- 01 xe gắn máy hiệu Wave, biển số 49FA-2822 thu giữ của T. Kết quả giám định số khung, số máy xe không thay đổi. Kết quả xác minh xe do bà Phan Thị Hiền L, địa chỉ: Đ, L, B đứng tên chủ sở hữu. Kết quả xác minh của Công an phường B, tỉnh Lâm Đồng: Không có đương sự Phan Thị Hiền L cư trú tại địa phương. Cơ quan điều tra đã đăng báo tìm chủ sở hữu xe nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả. T khai mua lại của 01 người tên H4 (không rõ lai lịch) vào năm 2009, không có giấy tờ xe.

Tại bản cáo trạng số 302/CT-VKS.KV4 ngày 30 tháng 3 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Trung T về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như lời khai tại cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh công bố bản luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo đúng theo nội dung bản cáo trạng. Sau khi phân tích tính chất và hậu quả của vụ án đối với xã hội, nêu lên tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản đã được thu hồi và trả lại cho bị hại, bị cáo là người sống lang thang, bị hại có đơn bãi nại cho bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025, xử phạt bị cáo mức án từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm tù.

- Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng.

- Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của bị cáo: Không có ý kiến tranh luận.

- Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất hối hận về hành vi của mình, mong Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại

phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2] Nhận định hành vi và điều khoản xét xử:

Tại Cơ quan điều tra, cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi của mình, qua lời khai nhận của bị cáo, đối chiếu với vật chứng cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để kết luận: Vào ngày 05/8/2025 bị cáo Lê Trung T đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 điện thoại di động hiệu Redmi Note 13 màu vàng trị giá 3.316.666 đồng của bà Phạm Lê T2.

Vì vậy, bị cáo Lê Trung T bị truy tố và xét xử về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Việc áp dụng hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội. Bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình bị pháp luật nghiêm cấm nhưng do tư lợi cá nhân nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Xét nhân thân bị cáo là xấu, đã bị xử lý hành chính và kết án nhưng không lấy làm bài học cho bản thân mà lại cố tình phạm tội. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù của thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội trong một thời gian nhất định mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo đồng thời có tác dụng phòng ngừa chung trong xã hội.

Về tình tiết tăng nặng: Không có.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; bị cáo là người sống lang thang, bị hại có đơn bãi nại cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025 giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Phạm Lê T2 đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về vật chứng vụ án:

- 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh thu giữ của bị cáo, xét thấy là tài sản cá nhân, không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho bị cáo;

- 01 xe gắn máy biển số 49FA-2822 thu giữ của bị cáo, xét thấy xe gắn máy trên có nguồn gốc chưa rõ ràng, cần giao Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền đăng báo tìm chủ sở hữu trong một thời gian nhất định, quá thời hạn trên không có ai đến nhận thì lập thủ tục nộp ngân sách Nhà nước.

[6] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Xử phạt bị cáo: Lê Trung T 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Thời hạn tù tính từ ngày 08 tháng 12 năm 2025.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh.

- Giao Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền đăng báo tìm chủ sở hữu 01 xe mô tô biển số 49FA-2822 trong thời gian 01 năm, quá thời hạn trên không có ai đến nhận thì lập thủ tục nộp ngân sách nhà nước.

(Tình trạng vật chứng theo như Biên bản bàn giao vật chứng số 225/BB/2026 ngày 01/4/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo được miễn nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt, niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Bị cáo; Bị hại;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Người có Ql, NV liên quan;
- TTG Chí Hòa – PTTG Bình Thới;
- Cơ quan CSĐTCATP.HCM (PC02);
- VKSND KV4-TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV4-TP. Hồ Chí Minh;
- TAND, VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng HSNV CA TP. HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Mai Hiếu Hạnh